



zhěng tǐ

整体

Noun · ensemble; whole; entirety

Example Sentences

zhè shì yí gè zhěng tǐ
这是一个整体。

This is a whole.

wǒ men xū yào kǎo lǜ wèn tí de zhěng tǐ
我们需要考虑问题的整体。

We need to consider the problem as a whole.

wǒ men xū yào cóng zhěng tǐ shàng kǎo lǜ zhè ge wèn tí
我们需要从整体上考虑这个问题。

We need to consider this problem from the whole perspective.

Trace each character, then write the word on your own.

整	整	整	整	整	整	整	整	整	整	整
整	整	整	整	整	整	整	整			
体	体	体	体	体	体	体	体	体	体	